

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG

ThS. NGUYỄN THỊ HẠNH\*

Ngày nhận bài: 14/05/2016; ngày sửa chữa: 15/05/2016; ngày duyệt đăng: 17/05/2016.

**Abstract:** Improvement of training quality of human resources for Special Education to meet the demand of society is one of the most important tasks at National College for Education (NCE). The article presents situation of training human resources for Special Education and proposes solutions to improve quality of learning for students to meet the need of society in the context of international integration..

**Keywords:** Quality training, human resources, special education, graduated students.

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển, nâng cao chất lượng GD-ĐT, chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ, kinh tế tri thức và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội là một trong các nhiệm vụ trọng tâm đã được Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI đề ra.

Theo báo cáo khảo sát giáo dục (GD) trẻ khuyết tật (TKT) của Bộ GD-ĐT năm 2005, Việt Nam có tỉ lệ TKT chiếm 3,4% số lượng trẻ trong độ tuổi đi học. Ước tính, ở Việt Nam có 273.133 TKT độ tuổi mầm non. Nếu 2 TKT học trong một lớp học hòa nhập thì ước tính có khoảng 136.566 lớp học có TKT học hòa nhập mầm non. Con số này cho thấy nhu cầu phát triển năng lực ngành giáo dục đặc biệt (GDĐB) cho giáo viên ở các cơ sở GD mầm non là hết sức cần thiết.

Tính từ năm 2000-2015, Khoa GDĐB hai Trường Đại học Sư phạm (Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) và ba Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương (CĐSPTU) (Hà Nội, Nha Trang và TP. Hồ Chí Minh) đã triển khai đào tạo (ĐT) giáo viên ngành GDĐB được gần 3.000 giáo viên GDĐB nói chung [1; tr 65] và riêng Trường CĐSPTU đã ĐT được 636 giáo viên trình độ cao đẳng và gần 1.000 cán bộ quản lý GD để cung cấp nhu cầu về nguồn nhân lực GDĐB cho các trường mầm non, tiểu học khu vực phía Bắc.

Sản phẩm ĐT ngành GDĐB của Trường CĐSPTU chính là những sinh viên tốt nghiệp (SVTN) nắm vững kiến thức cơ bản, hiện đại về khoa học GDĐB, GD mầm non; hiểu biết sâu sắc về đặc điểm phát triển tâm, sinh lí của trẻ mầm non và TKT; nắm vững nội dung phương pháp và hình thức tổ chức GD mầm non và GDĐB; có kĩ năng đánh giá, lập kế hoạch, can

thiệp, điều chỉnh, tư vấn, hỗ trợ gia đình TKT; thiết kế, tổ chức các hoạt động chăm sóc GD TKT và trẻ mầm non ở các môi trường khác nhau; có kĩ năng hợp tác, chia sẻ với gia đình, cộng đồng trong GD; có tinh thần trách nhiệm cao, kiên trì, quan tâm và gắn bó với trẻ; chấp nhận thử thách và biết vượt qua khó khăn trong công việc; có khả năng học tập nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

Bởi vậy, chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB, Trường CĐSPTU là tổng hợp các đặc tính và năng lực của SVTN, đáp ứng mục tiêu ĐT của ngành đã đề ra và đáp ứng được với nhu cầu của xã hội [2; tr 13].

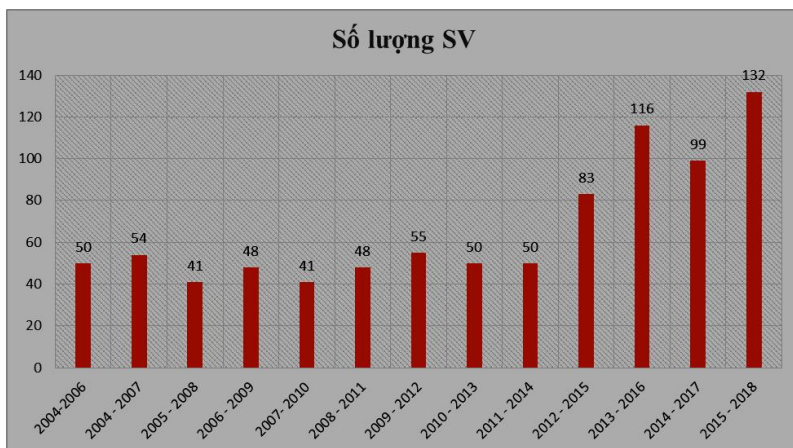
Tuy nhiên, làm thế nào để nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay luôn là câu hỏi và sự tìm tòi giải pháp của các trường sư phạm trên trong đó có Trường CĐSPTU, đó là: sinh viên (SV) đáp ứng các mục tiêu ĐT đề ra như thế nào? Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc trong xã hội ra sao? Giải pháp nào để nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB đáp ứng với nhu cầu xã hội?

## 2. Vài nét về thực trạng công tác ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB ở Khoa GDĐB, Trường CĐSPTU

**2.1. Giới thiệu chung.** Từ khi được thành lập năm 2003 đến nay, Khoa GDĐB Trường CĐSPTU tập trung ĐT các chuyên ngành GD TKT lứa tuổi mầm non bao gồm: GD TKT trí tuệ; GD TKT nghe nói và GD hòa nhập TKT với số lượng cụ thể như sau (biểu đồ 1):

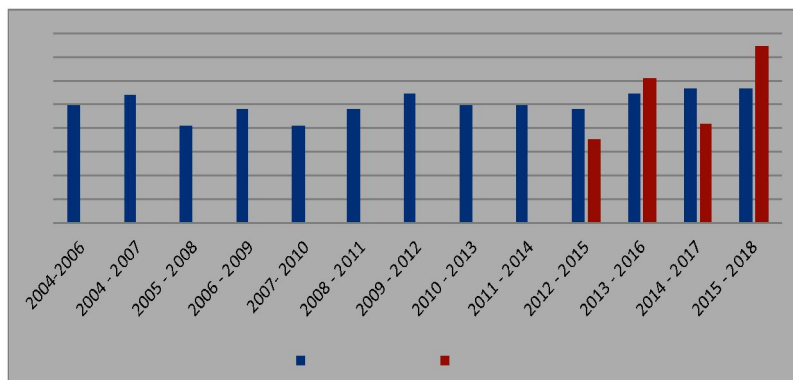
Trường CĐSPTU đã triển khai dạy môn *GD hòa nhập* với 3 đơn vị học trình cho SV tất cả các ngành sư

\* Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương



Biểu đồ 1. Tổng số SV Khoa GDĐB, Trường CĐSPTU ĐT qua các năm

phạm trong trường từ 2010 đến nay. Từ năm 2012, ngoài các chương trình ĐT đã triển khai, Khoa GDĐB chính thức thực hiện các chương trình ĐT song ngành giáo viên mầm non và GDĐB trình độ cao đẳng.



Biểu đồ 2. Số lượng SV ngành GDĐB và song ngành Mầm non - Đặc biệt

Tham gia triển khai nghiên cứu ứng dụng các chương trình: Can thiệp sớm TKT, GD hòa nhập TKT trong trường mầm non và tiểu học, GD học sinh điếc cấp trung học, Nghiên cứu thiết kế đồ dùng GD TKT.

Ngoài nhiệm vụ ĐT SV chính quy đơn ngành GDĐB và song ngành, Nhà trường cũng đã chú trọng hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực GDĐB.

**2.2. Thực trạng công tác ĐT của Khoa GDĐB Trường CĐSPTU.** SVTN là những sản phẩm ĐT chính của Khoa GDĐB Trường CĐSPTU. Theo báo cáo khảo sát trình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp các ngành ĐT trong toàn trường thì Khoa GDĐB là khoa có tỉ lệ việc làm cao nhất (97,8%); Công việc phù hợp với ngành ĐT (85%); Kiến thức và kĩ năng có ích phù hợp với công việc (70%). Thu nhập từ 4-8 triệu đồng/tháng (80%) [3; tr 6].

**2.2.1. Khả năng đáp ứng các mục tiêu ĐT:** Hầu hết SV đáp ứng mục tiêu môn học đề ra với các học phần chuyên ngành, có những SV tự mình tìm tòi và nghiên cứu để đạt được tốt các mục tiêu ĐT đã đề ra. Tuy nhiên, kiến thức ngành GDĐB còn mới mẻ, tài liệu giáo trình ít, giảng viên (GV) không thể cung cấp đầy đủ tất cả các kiến thức. Do vậy, SV phải chủ động tự học, tự tìm kiếm để thu nhận kiến thức trên các nguồn thông tin khác nhau: web, sách tiếng Anh... Để đạt được điều này, SV phải có trình độ tin học và năng lực tiếng Anh nhất định. Thêm vào đó, các em cần có ý thức ham học, biết vượt qua khó khăn và có động cơ học tập đúng đắn. Tuy nhiên, trình độ tin học và năng lực tiếng Anh của SV còn nhiều hạn chế. Có một bộ phận SV chưa tự tin với ngành học mình đã lựa chọn nên ít đầu tư vào việc học tập. Đó là những rào cản lớn ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả học tập của SV, nói cách khác có một số SV chưa đạt được mục tiêu môn học hoặc đạt được nhưng chất lượng chưa cao dẫn đến kết quả học tập chưa tốt.

**2.2.2. Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc trong xã hội:** SV ngành GDĐB sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau: Giáo viên, nhân viên, giáo viên hỗ trợ ở trường mầm non/tiểu học... Thực tế báo cáo khảo sát tình trạng việc làm của SVTN ngành GDĐB cho thấy các em dễ dàng kiếm được việc làm với tỉ lệ rất cao, chiếm gần 98%. Có nhiều SVTN đã đảm nhận rất tốt vị trí công việc của mình tại các trường mầm non hòa nhập, các trung tâm chuyên biệt [3; tr 6]. Điều này đã khẳng định Trường CĐSPTU ĐT ngành GDĐB đảm bảo chất lượng nên đã tạo được uy tín trong xã hội. Trong các buổi tổng kết thực hành, thực tập cho SV, Khoa nhận được các ý kiến nhận xét về quá trình SV thực tập tại cơ sở, cụ thể là: "Các SV Khoa GDĐB Trường CĐSPTU rất ngoan, chăm chỉ, chịu khó; có kĩ năng soạn giáo án, can thiệp cá nhân/nhóm cho TKT; các em hiểu đặc điểm tâm sinh lí TKT; sáng tạo trong việc làm đồ dùng dạy TKT" [4; tr 2015].

“Trung tâm luôn muốn nhận các SV Khoa GDĐB Trường CĐSPTU này vào làm việc sau khi các em tốt nghiệp vì tay nghề các em vững, tuy nhiên các em còn nhút nhát, chưa mạnh dạn tự tin khi giao tiếp với cha mẹ TKT; khả năng giải quyết vấn đề, ngại tham gia các hoạt động tập thể” [4; tr 2016]. Những kĩ năng mềm này đóng vai trò quan trọng để trở thành một giáo viên giỏi. Các kĩ năng này đòi hỏi các em tự trau dồi thông qua các hoạt động tập thể, thâm nhập thực tế chứ không có trong từng môn học cụ thể ở chương trình ĐT giáo viên GDĐB trình độ cao đẳng. Đây cũng là vấn đề cần đặt ra cho Nhà trường, bởi các cơ sở tiếp nhận SVTN luôn mong muốn những yêu cầu về công việc đòi hỏi áp lực cao. Tuy nắm vững kiến thức về GDĐB, có kĩ năng chuyên môn cao nhưng SV cần năng động, linh hoạt, tự tin, thích nghi tốt với môi trường làm việc mới và chủ động hòa mình vào các hoạt động tập thể hơn nữa.

Nhằm phát huy những thành tích đã đạt được và giảm thiểu các hạn chế trên, góp phần nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực về GDĐB đáp ứng nhu cầu xã hội, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau:

### **3. Giải pháp nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB đáp ứng nhu cầu xã hội của Trường CĐSPTU**

**3.1. Nâng cao chất lượng chương trình ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực GDĐB trong xã hội.** Để nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB thì chương trình ĐT phải thường xuyên cập nhật, chỉnh sửa về cách tiếp cận, nội dung, phương pháp cho phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam và thế giới. Chương trình ĐT tập trung xác định rõ mục tiêu của từng chuyên ngành cụ thể trình độ cao đẳng; Phù hợp với chiến lược phát triển GD và chiến lược phát triển KT-XH; Phù hợp với nhu cầu người học và người sử dụng lao động (như chú trọng rèn kĩ năng cho SV thông qua việc tăng thêm giờ thực hành bộ môn, điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ của SV trong các đợt kiến tập, thực hành và thực tập tốt nghiệp); Phù hợp với nguồn lực trong từng giai đoạn phát triển của Trường (tạo điều kiện cho SV đi tham gia các hoạt động ngoại khóa: tham quan thực tế, các hoạt động tình nguyện, hỗ trợ cộng đồng,... để nâng cao kĩ năng mềm cho SV); Chương trình chỉnh sửa và cập nhật để đảm bảo tính liên thông lên trình độ đại học, đảm bảo mối liên hệ giữa các chuyên ngành GDĐB và liên ngành.

**3.2. Xây dựng, củng cố và nâng cao hơn nữa chất lượng đội ngũ cán bộ quản lí, GV.** Chất lượng nguồn nhân lực tham gia quản lí và ĐT ngành nào quyết định đến chất lượng ĐT, uy tín và thương hiệu

của SVTN ngành đó. Hiện nay, hầu hết các SVTN ngành GDĐB, Trường CĐSPTU đang được xã hội tiếp nhận với thái độ tốt. Điều này phản ánh chất lượng ĐT SV đã đáp ứng tốt nhu cầu xã hội. Để nâng cao hơn nữa chất lượng ĐT, Nhà trường cần tiếp tục bồi dưỡng, tạo nguồn nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lí có năng lực quản lí giỏi và có chuyên môn cao để đưa ra chính sách, chiến lược phát triển chương trình ĐT ngành GDĐB phù hợp xã hội trong từng giai đoạn; Cần có cơ chế và lộ trình phù hợp để sử dụng và phát huy tối đa năng lực của các cán bộ quản lí cũng như của GV giỏi nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy qua việc đầu tư cơ sở vật chất, quản lí ĐT theo quá trình và có hình thức kiểm tra, đánh giá người học phù hợp nhằm đảm bảo và nâng cao hơn nữa chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB.

**3.3. Đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với công nghệ thông tin** đang là vấn đề được xã hội quan tâm. Bộ GD-ĐT đã yêu cầu các trường triển khai thực hiện nhiệm vụ này bởi nó góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng ĐT, đồng thời phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển xã hội hiện nay.

Kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành GDĐB thay đổi và tăng nhanh trong những năm gần đây. Lượng kiến thức thì nhiều, GV không thể cung cấp tất cả kiến thức cho SV, chỉ có thể cung cấp các kiến thức cơ bản, ngoài ra họ sẽ định hướng và giới thiệu cho SV cách tự nghiên cứu và chiếm lĩnh những phần kiến thức bổ trợ cho mình qua việc giao nhiệm vụ, thảo luận, tình huống, viết báo cáo và kiểm soát quá trình tự học để nắm bắt đúng kết quả học tập của SV. Để làm được điều này, đòi hỏi GV phải thường xuyên cập nhật, tự nghiên cứu để tiếp nhận các nguồn tài liệu tiếng Anh qua sách và báo cáo nghiên cứu mới, để cập nhật các phương pháp giảng dạy TKT mới trên thế giới qua đó nghiên cứu, Việt hóa và thích ứng vào Việt Nam. Do vậy, các GV phải tự nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ và dành rất nhiều thời gian để thiết kế các bài giảng với kênh hình và kênh chữ qua các đường link, các hiệu ứng, các phần mềm và các công cụ mới... nhằm tạo cho SV hứng thú học tập, nâng cao chất lượng và hiệu quả ĐT. Để hướng đến việc lấy người học làm trung tâm, GV nên hướng dẫn SV cách làm các bài tập, nhiệm vụ học tập qua việc tạo các video clip ngắn, thuyết trình bài tập qua các slide, vẽ biểu đồ và sơ đồ minh họa kết quả làm việc cá nhân và theo nhóm, sau đó có kiểm tra đánh giá nhận xét cho SV. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, chúng ta đang có mâu thuẫn giữa việc đầu tư trang thiết bị dạy học, nguồn tài lực của Nhà trường, thu nhập của GV

với chất lượng ĐT. Đây là bài toán khó đối với các trường rất cần giải gấp.

**3.4. Đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung thêm các trang thiết bị, đồ dùng đặc thù, bổ sung thêm nguồn tài liệu, giáo trình phục vụ cho việc dạy và học ngành GDĐB.** Muốn đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với công nghệ thông tin thì Nhà trường cần đầu tư hơn nữa về cơ sở vật chất, các trang thiết bị đồng bộ thì mới phát huy được hiệu quả sử dụng của nó. Nếu cơ sở vật chất không đảm bảo, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy cho ngành GDĐB thiếu hoặc không đồng bộ sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng ĐT. Thêm vào đó, do đặc thù của ngành GDĐB, Nhà trường nên đầu tư một số bộ công cụ chuẩn để GV giảng dạy và hướng dẫn SV đánh giá TKT nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cho SV. Thực tế hiện nay, ngành GDĐB ở Việt Nam có quá ít tài liệu/giáo trình bằng tiếng Việt, chủ yếu bằng tiếng Anh. Để giải quyết vấn đề này, các nước phát triển như Nhật, Singapore, Hàn Quốc... đã đầu tư cho dịch thuật song song với việc viết tài liệu tham khảo giáo trình [2; tr 13]. Trường CĐSPTU đã chú trọng vấn đề này, hàng năm Nhà trường luôn có chính sách khuyến khích các GV dịch hoặc viết tài liệu/giáo trình, xây dựng băng hình và nghiên cứu khoa học. Tuy Trường có chính sách tốt nhưng cần đảm bảo tính kịp thời thì mới có được các sản phẩm mang tính ứng dụng phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập đúng theo tiến độ, góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng ĐT ngành GDĐB.

**3.5. Chú trọng hơn nữa việc đánh giá chất lượng ĐT.** Đánh giá chất lượng ĐT có nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao chất lượng ĐT. Bởi vậy Trường CĐSPTU đã chú trọng công tác đánh giá chất lượng ĐT thường xuyên và liên tục. Nhà trường đã triển khai các hoạt động:

- Đánh giá các khâu ĐT: Đánh giá đầu vào để tuyển chọn những thí sinh có điểm cao, có năng lực đặc thù; Đánh giá quá trình ĐT hàng năm: kế hoạch ĐT, chương trình ĐT có được triển khai đúng kế hoạch hay không? Tài liệu, giáo trình, phương pháp giảng dạy và học tập qua tổ chức hội thi giáo viên giỏi, dự giờ góp ý rút kinh nghiệm, công tác thi cử cho SV được thực hiện nghiêm túc và đúng quy chế. Trong từng môn học có kiểm tra thường xuyên, có điểm ý thức và điểm đánh giá kết quả học tập của SV khi kết thúc môn học; Đánh giá các đợt thực hành, thực tập và có tổng kết rút kinh nghiệm rất bài bản; Đánh giá đầu ra: qua bài thi hoặc bài tập tốt nghiệp của SV theo tỉ lệ và xếp loại.

- Đánh giá hiệu quả giảng dạy của GV qua việc lấy ý kiến phản hồi của SV.

- Đánh giá khóa học qua việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa.

- Điều tra về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng ĐT thì hoạt động đánh giá chất lượng ĐT cần được xem xét tổng thể. Trường nên có thêm những đánh giá sau: Đánh giá công tác phục vụ ĐT (thư viện, các phòng ban khác), đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ việc ĐT và đặc biệt là đánh giá chất lượng ĐT qua việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các cơ sở GD, các trung tâm và phụ huynh để thu thập thông tin về chất lượng ĐT và sự đáp ứng với công việc.

**3.6. Tăng cường hợp tác, nghiên cứu và liên kết ĐT với các cơ sở ĐT trong và ngoài nước cũng như các cơ sở sử dụng lao động.** Khoa GDĐB đã chú trọng hoạt động hợp tác, nghiên cứu với các cơ sở ĐT trong nước (Trường ĐHSP Hà Nội, Viện Khoa học GD Việt Nam,...) và ngoài nước (cử SV sang học tập tại Đan Mạch), phối hợp với các tổ chức phi chính phủ để liên tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cho cơ sở GD. Tuy nhiên, thời gian tới Khoa nên hợp tác nghiên cứu, triển khai hoạt động ĐT tại các cơ sở sử dụng lao động để nắm bắt được điểm mạnh và điểm yếu trong quá trình ĐT, từ đó có điều chỉnh để SV có thêm kỹ năng thực tế hơn nữa, giúp SV tự tin, giải quyết vấn đề tốt hơn và chủ động hơn trong các hoạt động tập thể tại các cơ sở sử dụng lao động góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực GDĐB đáp ứng nhu cầu xã hội.

\*\*\*

Nâng cao chất lượng ĐT là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mỗi cơ sở ĐT nói chung và Trường CĐSPTU nói riêng. Bài viết đề xuất sáu giải pháp nâng cao chất lượng ĐT nguồn nhân lực ngành GDĐB giúp SV tốt nghiệp đáp ứng được nhu cầu xã hội và qua đó khẳng định chất lượng ĐT của Nhà trường. Trường CĐSPTU muốn nâng cao hơn nữa chất lượng ĐT cần tiến hành đồng bộ cả sáu giải pháp trên một cách thường xuyên và liên tục. □

#### Tài liệu tham khảo

[1] Nguyễn Xuân Hải (2015). *Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đặc biệt ở Việt Nam theo hướng tiếp cận năng lực nghề nghiệp*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học 20 năm giáo dục học sinh khuyết tật Việt Nam, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

(Xem tiếp trang 37)

giảng viên và SV được tìm hiểu, thực hành và chia sẻ những công nghệ, phương tiện đã được các nước tiên tiến áp dụng. Đồng thời, trên cơ sở đổi mới về công nghệ trong dạy học, sử dụng các phương tiện, thiết bị phục vụ trong đào tạo cũng là cơ hội tốt để các cơ sở tận dụng các chương trình hợp tác đào tạo, nguồn chuyên gia kết nối từ các cơ sở đào tạo trong nước, trong khu vực và các nước phát triển đối với hợp tác xây dựng chương trình đào tạo, chia sẻ nguồn lực trong hợp tác đào tạo.

\*\*\*

Thực hiện GDHN và đáp ứng nhu cầu giáo dục đặc biệt của trẻ em trong trường học là những đòi hỏi chính đáng của cộng đồng và từng cá nhân đối với các trường học. Đội ngũ GV có đủ năng lực GDHN trong trường học chính là giải pháp hiện thực hóa chất lượng GDHN, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Vấn đề hình thành và phát triển năng lực GDHN cho GV có thể được thực hiện ở các giai đoạn đào tạo nghề nghiệp trong trường sư phạm cũng như được hình thành và phát triển trong quá trình GV làm việc trực tiếp trong trường học. Tuy nhiên, để GV sẵn sàng giải quyết các vấn đề thực tiễn GDHN và để đảm bảo rằng chất lượng GDHN trong các trường học ở Việt Nam ngày càng đạt hiệu quả cao hơn thì việc hình thành năng lực GDHN cho GV ngay từ khi học tập nghề nghiệp trong mái trường sư phạm là hết sức cần thiết và có ý nghĩa. Sau quá trình hơn 20 năm GDHN trong trường học, đã đến lúc ngành GD-ĐT, các cơ sở đào tạo, các trường học và cộng đồng cần chú trọng đến giải pháp hình thành năng lực GDHN cho GV sư phạm. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Unesco - International Bureau of Education (2009). *Inclusive Education, The way of the Future*. International Conference on Education, 28th Session, Geneva, November 25-28, 2008, Paris.
- [2] Phiên họp lần thứ 48 của Hội nghị quốc tế về giáo dục (ICE, tháng 11/2008 UNESCO, Geneva), *Kỷ yếu kỷ niệm 60 năm “TUYÊN NGÔN THẾ GIỚI VỀ NHÂN QUYỀN”*. Group.
- [3] OECD (2012). *Equity and Quality in Education, Supporting Disadvantaged Students and Schools*. Paris: OECD.
- [4] Caroline Moore (1998). *Educating Students With Disabilities in General Education Classrooms: A Summary of the Research*, Western Regional Resource Center. Eugene, Oregon.
- [5] Bartolo, P.A (2010). *The Process of Teacher Education for Inclusion: The Maltese Experience*. Journal of Research in Special Educational Needs N<sup>o</sup>

- 10 (s1):139-148, Wiley-Blackwell, United Kingdom.
- [6] Arnesen and Lundahl (2006). *Still Social and Democratic? Inclusive Education Policies in the Nordic Welfare States*. Scandinavian Journal of Education Research 50(3): 285-300, Taylor & Francis Group.
- [7] Nafsika Alexiadi and Jane Essex (2016). *Teacher Education for Inclusive Practice – Responding to Policy*. European Journal of teacher Education, Vol.39, No.1:5-19, Routledge, Taylor & Francis Group.
- [8] Deluca, C. (2012). *Promoting Inclusive Through and within Teacher Education Programmes*. Journal of Education for Teaching N<sup>o</sup> 38: 51-569, Routledge, Taylor & Francis.
- [9] Bộ GD-ĐT (2007). *Quyết định số 16/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/05/2007 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT ban hành Chương trình Khung Giáo dục đại học ngành Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng*.
- [10] Vụ Giáo dục Đại học, Bộ GD-ĐT (2016). *Báo cáo ghi chép khảo sát triển khai thí điểm học phần giáo dục hòa nhập tại Tiền Giang và Thừa Thiên Huế*.
- [11] UCZs (2016). *Name of the module: Inclusive Education*. University College Zealand.
- [12] Menter, I., M. Hulme, J. Murray, A. Campbell, I. Hextall, M. Jones, P. Mahony, R. Procter and K. Woll. (2010). *Teacher Education Research in the UK: The State of Art, Revue*. Seisse des Sciences de l'Esducton N<sup>o</sup> 32 (1):121-142.

## Nâng cao chất lượng đào tạo...

(Tiếp theo trang 29)

- [2] Nguyễn Thị Hoa (2011). *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên giáo dục đặc biệt*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Phòng Thanh tra và Kiểm định chất lượng giáo dục (2015). *Báo cáo kết quả khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp số: 07/TTr&KĐCLGD ngày 22/10/2015*. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương.
- [4] Nguyễn Thị Hạnh (2015). *Báo cáo tổng kết thực tập tốt nghiệp cho sinh viên đơn ngành Giáo dục đặc biệt và song ngành Giáo dục mầm non – Giáo dục đặc biệt*. Khoa Giáo dục đặc biệt, Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương.
- [5] Bộ GD-ĐT (2005). *Báo cáo khảo sát giáo dục trẻ khuyết tật*.
- [6] Lê Thị Thúy Hằng (2015). *Phát triển năng lực giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật cho đội ngũ giáo viên mầm non*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học 20 năm giáo dục hòa nhập học sinh khuyết tật Việt Nam, Bộ GD-ĐT.